

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VINAMOTOR
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	31/12/2009
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.783.137.911	18.253.467.763
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.797.780.989	8.733.775.505
1. Tiền	111	5	4.502.190.989	8.733.775.505
2. Các khoản tương đương tiền			295.590.000	
III. Phải thu ngắn hạn	130		10.197.989.753	7.427.647.799
1. Phải thu khách hàng	131		3.786.608.766	1.674.139.038
2. Trả trước cho người bán	132		2.697.784.696	-
5. Các khoản phải thu khác	135		3.713.596.291	5.753.508.761
IV. Hàng tồn kho	140		2.634.793.492	977.858.257
1. Hàng tồn kho	141	6	2.634.793.492	977.858.257
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.152.573.677	1.114.186.202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		539.881.049	97.522.702
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.427.923.938	917.240.155
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			9.021.198
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		184.768.690	90.402.147
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.458.610.219	38.029.030.288
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		437.000.000	437.000.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		437.000.000	437.000.000
II. Tài sản cố định	220		32.161.445.758	25.367.053.719
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	32.015.706.371	22.775.382.648
- Nguyên giá	222		55.708.318.459	45.444.997.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.692.612.088)	(22.669.615.079)
3. Tài sản cố định vô hình	227		18.090.941	18.090.941
- Nguyên giá	228		18.090.941	18.090.941
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	127.648.446	2.573.580.130
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12.103.148.750	12.103.148.750
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9	12.103.148.750	12.103.148.750
V. Tài sản dài hạn khác	260		757.015.711	121.827.819
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		757.015.711	121.827.819
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		65.241.748.130	56.282.498.051

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.029.843.210	14.236.104.814
I. Nợ ngắn hạn	310		15.684.638.657	10.432.987.135
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1.540.000.000	
2. Phải trả người bán	312		4.608.943.854	7.856.936.986
3. Người mua trả tiền trước	313		235.215.543	17.290.159
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	315.353.539	126.056.237
5. Phải trả công nhân viên	315		558.389.539	449.788.043
6. Chi phí phải trả	316			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	11	7.748.683.522	1.630.053.212
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		658.052.260	352.862.498
II. Nợ dài hạn	330		10.365.204.553	3.803.117.679
3. Phải trả dài hạn khác	333		3.543.594.663	3.745.647.200
4. Vay và nợ dài hạn	334		6.712.488.910	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		51.708.979	57.470.479
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		57.412.001	
B. NGUỒN VỐN	400		35.524.268.699	37.989.268.980
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		35.524.268.699	37.989.268.980
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31.559.300.000	31.559.300.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		441.735.900	443.040.800
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.027.304.559	723.335.547
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		359.505.898	258.182.894
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			915
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.136.422.341	5.005.408.824
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		3.687.636.221	4.057.124.257
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		65.241.748.130	56.282.498.051

Trần Đình Tùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2010

Nguyễn Mạnh Cường
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2010	Lũy kế đến ngày 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	12	28.674.078.217	36.241.947.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		28.674.078.217	36.241.947.364
4. Giá vốn hàng bán	11	13	27.007.136.879	33.567.946.975
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.666.941.338	2.674.000.389
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	852.062.577	1.404.566.913
7. Chi phí tài chính	22		166.133.119	166.133.119
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		1.400.000	9.489.091
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.790.936.221	2.623.089.102
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		560.534.575	1.279.855.990
11. Thu nhập khác	31		451.680.109	569.782.654
12. Chi phí khác	32		187.136.492	258.657.621
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		264.543.617	310.925.033
14. Lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 50)	60		825.078.192	1.590.781.023
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		56.097.405	121.241.487
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	70		768.980.787	1.469.539.536
Trong đó:				
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			686.566.601	1.291.363.550
- Lợi ích của cổ đông thiểu số			82.414.186	178.175.986
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	15	244	466

Trần Đình Tùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2010

Nguyễn Mạnh Cường
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2010	Quý I năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		26.284.360.278	3.937.559.151
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(25.757.565.294)	(8.413.222.907)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(587.721.177)	(561.060.258)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(161.777.563)	(44.414.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(96.007.674)	(64.949.362)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.516.449.553	5.749.531.131
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.970.480.787)	(3.546.346.847)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.772.742.664)	(2.942.903.092)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD, TSCĐ và các TSDH khác	21			(79.633.050)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.379.559	32.404.731
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		41.379.559	(47.228.319)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.220.000.000	40.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.429.500.000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		745.500.000	40.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(985.863.105)	(2.950.131.411)
(50 = 20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.783.644.094	8.733.775.505
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.797.780.989	5.783.644.094
(70= 50+60+61)				

Trần Đình Tùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2010

Nguyễn Mạnh Cường
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Vinamotor (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Vận tải hành khách số 14. Được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103013043 Đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần đầu ngày 07 tháng 04 năm 2009. Thay đổi lần 4 ngày 19 tháng 5 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 35B, Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Vận tải hành khách đường bộ;
- Sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ;
- Hoán cải, cải tạo phương tiện vận tải đường bộ (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải đường bộ;
- Đóng mới thùng bệ, vỏ xe ô tô;
- Gia công cơ khí phục vụ đóng mới và sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ kho bãi, trông giữ xe, ăn nghỉ phục vụ cho lái xe;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch, du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch khác (Không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Quảng cáo thương mại;
- Tư vấn và đầu tư du lịch;
- Đào tạo dạy nghề kỹ thuật, nghiệp vụ vận tải đường bộ (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sửa chữa điện dân dụng và điện công nghiệp;
- Đào tạo lái xe ô tô hạng A1; Đào tạo lái xe cơ giới đường bộ (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh vận tải khách bằng xe taxi;
- Tư vấn đào tạo kỹ thuật, nghiệp vụ vận tải đường bộ;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (Không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;
- Mua bán phương tiện vận tải đường bộ.

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm:

Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư Vinamotor chiếm:

- 51% Vốn Điều lệ của Công ty con - Công ty cổ phần Vận tải hành khách Thanh Xuân.
- 100% Vốn kinh doanh của Trường trung cấp nghề kinh tế kỹ thuật 14.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này hợp nhất số liệu kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho đến NGÀY 30 THÁNG 06 năm 2010. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, Công ty liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định tương ứng với tỷ lệ vốn thực góp của các cổ đông tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2010.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.8 Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản trả trước dài hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng đối với giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh với thời hạn không quá 2 năm.

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tạm tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2006, 2007 kể từ năm Công ty Cổ phần đi vào hoạt động, và giảm 50% cho ba (03) năm tiếp theo từ năm 2008 đến năm 2010.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	1.088.358.171	1.214.728.491
Tiền gửi ngân hàng	3.178.016.818	7.519.047.014
Tiền đang chuyển	235.816.000	
Cộng	4.502.190.989	8.733.775.505

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	636.014.568	24.160.321
Công cụ, dụng cụ		28.923.665
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	167.706.948	
Thành phẩm	628.959.352	
Hàng hoá	1.202.112.624	924.774.271
Cộng	2.634.793.492	977.858.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 31/12/2009	13.881.647.762	698.373.867	30.007.108.752	601.069.044	256.798.302	45.444.997.727
Tăng trong kỳ	30.937.273		11.813.269.577	447.168.853	39.029.702	12.330.405.405
Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	
Mua trong kỳ	-		11.813.269.577	54.659.818		11.867.929.395
Tăng khác	30.937.273			392.509.035	39.029.702	462.476.010
Giảm trong kỳ	15.203.850		1.983.100.870	68.779.953	-	2.067.084.673
Thanh lý, nhượng bán	-		1.983.100.870	68.779.953	-	2.051.880.823
Giảm khác	15.203.850	-		-	-	15.203.850
Tại ngày 30/06/2010	13.897.381.185	698.373.867	39.837.277.459	979.457.944	295.828.004	55.708.318.459
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 31/12/2009	5.817.343.693	135.900.247	16.099.763.769	448.856.784	167.750.586	22.669.615.079
Khấu hao trong kỳ	445.510.592	54.279.294	2.179.741.070	241.690.755	1.130.685	2.922.352.396
Trích khấu hao	445.510.592	54.279.294	2.179.741.070	241.690.755	1.130.685	2.922.352.396
Giảm trong kỳ	15.203.850		1.809.073.996	68.779.953	6.297.588	1.899.355.387
Thanh lý, nhượng bán	-		1.809.073.996	68.779.953	-	1.877.853.949
Giảm khác	15.203.850	-	-	-	6.297.588	21.501.438
Tại ngày 30/06/2010	6.247.650.435	190.179.541	16.470.430.843	621.767.586	162.583.683	23.692.612.088
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2009	8.064.304.069	562.473.620	13.907.344.983	152.212.260	89.047.716	22.775.382.648
Tại ngày 30/06/2010	7.649.730.750	508.194.326	23.366.846.616	357.690.358	133.244.321	32.015.706.371

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Dự án Trường nghề số 14		236.437.273
Mua sắm TSCĐ		2.337.142.857
Sửa chữa TSCĐ	116.092.446	
Cộng	116.092.446	2.573.580.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty Liên doanh vận tải hỗn hợp Việt - Nhật số 1 (Logitem Viet Nam Corp. No1) (35% vốn Điều lệ)	12.103.148.750	12.103.148.750
Cộng	12.103.148.750	12.103.148.750

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	47.656.338	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.718.566	95.812.954
Thuế thu nhập cá nhân	37.627.995	7.771.183
Thuế đất và tiền thuê đất	176.351.040	22.472.100
Cộng	315.353.939	126.056.237

11. CÁC KHOẢN PHẢI, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	47.476.752	9.503.863
Bảo hiểm xã hội	165.321.755	15.965.839
Bảo hiểm y tế	4.839.584	
Bảo hiểm thất nghiệp	5.838.705	
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	504.657.000	24.354.767
Doanh thu chưa thực hiện	57.412.001	112.000.000
Phải thu khác	4.345.400	4.345.400
Phải trả dài hạn khác	6.927.546.426	1.463.883.343
Cộng	7.748.683.522	1.630.053.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

12. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2010	Lũy kế đến ngày 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.674.078.217	36.241.947.364
Trong đó:		
<i>Vận tải</i>	6.475.699.619	12.208.250.202
<i>Kho bãi</i>	1.122.708.555	2.429.584.298
<i>Đào tạo dạy nghề</i>	993.105.909	1.148.171.909
<i>Thương mại</i>	19.738.696.998	19.738.696.998
<i>Khác</i>	343.867.136	717.243.957
Cộng	28.674.078.217	36.241.947.364

13. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2010	Lũy kế đến ngày 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	27.007.136.879	33.567.946.975
Trong đó:		
<i>Vận tải</i>	6.196.327.758	11.506.690.880
<i>Kho bãi</i>	665.089.491	1.423.418.380
<i>Đào tạo dạy nghề</i>	343.012.498	491.297.156
<i>Thương mại</i>	19.484.989.298	19.484.989.298
<i>Khác</i>	317.717.834	661.551.261
Cộng	27.007.136.879	33.567.946.975

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2010	Lũy kế đến ngày 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	352.062.577	404.566.913
Cổ tức, lợi nhuận được chia	500.000.000	1.000.000.000
Cộng	852.062.577	1.404.566.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

15. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý II năm 2010	Lũy kế đến ngày 30/06/2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	768.980.787	1.469.539.536
Tổng số cổ phần lưu hành	3.155.930	3.155.930
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	244	466

16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện quan trọng nào khác cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2010.

17. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn tài chính.

Trần Đình Tùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2010

Nguyễn Mạnh Cường
Kế toán trưởng